

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **23** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐẾN Số: **2234**
Ngày: **28/12/2018**
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

Xét Tờ trình số 1811/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu NSNN trên địa bàn; quyết toán thu, chi NSDP năm 2017; Báo cáo số 334/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh về quyết toán ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 518/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2017 như sau:

I. Tổng quyết toán thu NSDP: 9.220.421.232.875 đồng (Đã triệt tiêu thu trợ cấp của NS cấp dưới, không bao gồm số thu ngân sách trung ương hưởng 77.260.743.289 đồng), trong đó:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1. Thu NSNN trên địa bàn: | 2.015.873.194.734 đồng |
| - Ngân sách Trung ương hưởng: | 77.260.743.289 đồng; |
| - Ngân sách Địa phương hưởng: | 1.938.612.451.445 đồng; |
| + Ngân sách tỉnh hưởng: | 1.477.625.598.372 đồng; |
| + Ngân sách huyện, thành phố hưởng: | 453.890.380.178 đồng; |
| + Ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng: | 7.006.472.895 đồng. |

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	5.480.775.234.529 đồng
- Bổ sung cân đối:	3.777.363.000.000 đồng;
- Bổ sung có mục tiêu:	1.083.077.757.834 đồng;
- Bổ sung thực hiện các CTMTQG:	620.334.476.695 đồng.
3. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	16.728.379.629 đồng;
4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	34.367.073.825 đồng;
5. Thu chuyển nguồn:	1.687.637.225.861 đồng:
- Ngân sách tỉnh:	1.025.062.010.362 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	639.133.674.232 đồng;
- Ngân sách xã:	23.441.541.267 đồng.
6. Thu Kết dư ngân sách:	62.300.867.586 đồng:
- Ngân sách tỉnh:	25.445.176.500 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	32.796.313.286 đồng;
- Ngân sách xã:	4.059.377.800 đồng.
II. Quyết toán chi NSDP:	8.934.878.867.264 đồng
1. Chi cân đối ngân sách:	7.356.094.948.632 đồng:
- Chi đầu tư phát triển:	691.439.950.539 đồng;
- Chi trả nợ lãi vay theo quy định:	212.489.973 đồng;
- Chi thường xuyên:	4.966.048.600.521 đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000.000.000 đồng;
- Chi nguồn đóng góp, ủng hộ:	15.446.040.629 đồng;
- Chi chuyển nguồn:	1.681.947.866.970 đồng;
+ <i>Ngân sách tỉnh:</i>	<i>1.199.629.787.838 đồng</i>
+ <i>Ngân sách huyện, thành phố:</i>	<i>423.917.341.003 đồng</i>
+ <i>Ngân sách xã, phường, thị trấn:</i>	<i>58.400.738.129 đồng</i>
2. Chi nộp ngân sách cấp trên:	34.367.073.825 đồng
3. Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu NSDP:	133.678.434.000 đồng
4. Chi chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu Quốc gia:	
1.410.378.410.807 đồng	
- Chi chương trình mục tiêu:	880.918.967.909 đồng
- Chi chương trình MTQG:	529.819.442.898 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

III. Kết dư NSDP 2017:	285.542.365.611 đồng
1. Kết dư ngân sách tỉnh:	1.342.797.985 đồng
2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố:	255.310.596.747 đồng
- <i>Vốn đầu tư XD CB:</i>	7.014.808.729 đồng;
- <i>Chi thực hiện các chế độ chính sách, các đề án, nghị quyết của tỉnh, chi thường xuyên khác:</i>	179.282.198.816 đồng;
- <i>Các chương trình mục tiêu:</i>	68.935.406.546 đồng;
- <i>Nguồn đóng góp, ủng hộ:</i>	78.182.656 đồng.
3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn:	28.888.970.879 đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu, khoá XIV kỳ họp thứ tám thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT./.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn



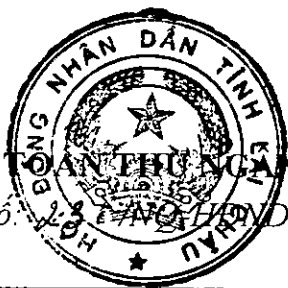
Biểu số 01 (Mẫu biểu số 48/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT ĐỊNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2018/NĐ của HĐND tỉnh Lai Châu ngày 10/12/2018)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.282.038.000.000	9.220.421.232.875	2.938.383.232.875	147%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.665.300.000.000	1.938.612.451.445	273.312.451.445	116%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.665.300.000.000	1.938.612.451.445	273.312.451.445	116%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	
2	Các khoản huy động, đóng góp, các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	10.000.000.000	16.728.379.629	6.728.379.629	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.606.738.000.000	5.480.775.234.529	874.037.234.529	119%
	- Bổ sung cân đối	3.777.363.000.000	3.777.363.000.000	0	100%
	- Bổ sung mục tiêu	829.375.000.000	1.703.412.234.529	874.037.234.529	205%
4	Thu chuyển nguồn năm trước		1.687.637.225.861	1.687.637.225.861	
5	Thu kết dư		62.300.867.586	62.300.867.586	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		34.367.073.825	34.367.073.825	
B	TỔNG CHI NSDP	6.678.538.000.000	8.934.878.867.264	2.256.340.867.264	134%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.321.963.000.000	5.674.147.081.662	352.184.081.662	107%
1	Chi đầu tư phát triển	572.920.000.000	691.439.950.539	118.519.950.539	121%
2	Chi thường xuyên	4.737.743.000.000	4.966.048.600.521	228.305.600.521	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	212.489.973	-87.510.027	71%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	0	100%
5	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ	10.000.000.000	15.446.040.629	5.446.040.629	154%
6	Chi dự phòng ngân sách			0	
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.222.875.000.000	1.410.738.410.807	187.863.410.807	115%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	469.217.000.000	529.819.442.898	60.602.442.898	113%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	753.658.000.000	880.918.967.909	127.260.967.909	117%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.681.947.866.970	1.681.947.866.970	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		4.483.100.328.066	4.483.100.328.066	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		34.367.073.825	34.367.073.825	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	133.700.000.000	133.678.434.000	-21.566.000	100%
D	KẾT DƯ NSDP		285.542.365.611	285.542.365.611	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	305.279.481.183	305.279.481.183	0	100%



Biểu số 02 (Mẫu biểu số 50/NĐ-CP/2017)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ/HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	6.366.738.000.000	6.282.038.000.000	9.297.681.976.164	9.220.421.232.875	146%	147%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.760.000.000.000	1.675.300.000.000	2.032.601.574.363	1.955.340.831.074	115%	117%
1	<i>Thu nội địa</i>	1.729.000.000.000	1.669.300.000.000	2.007.953.066.952	1.938.612.451.445	116%	116%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.103.440.000.000	1.103.440.000.000	1.237.960.541.289	1.237.275.129.850	112%	112%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.000.000.000	10.000.000.000	11.369.343.516	11.367.276.118	114%	114%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	2.000.000.000	4.349.756.984	4.344.488.785	217%	217%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	289.000.000.000	289.000.000.000	273.445.597.926	273.445.205.150	95%	95%
5	Lệ phí trước bạ	46.000.000.000	46.000.000.000	52.556.309.980	52.556.309.980	114%	114%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			280.100	280.100		
7	Thuế thu nhập cá nhân	20.000.000.000	20.000.000.000	24.278.711.414	24.278.315.960	121%	121%
8	Thuế bảo vệ môi trường	75.000.000.000	27.900.000.000	94.547.579.518	35.171.699.579	126%	126%
9	Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu quản lý qua ngân sách)	38.050.000.000	36.850.000.000	86.029.773.969	82.991.675.618	226%	225%
10	Tiền sử dụng đất	72.300.000.000	72.300.000.000	122.045.490.400	122.045.490.400	169%	169%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	7.610.000.000	7.610.000.000	11.445.587.520	11.445.587.520	150%	150%
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			161.239.800	161.239.800		
13	Thu khác ngân sách	31.000.000.000	24.500.000.000	59.316.724.281	53.083.622.330	191%	217%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.000.000.000	4.100.000.000	3.200.123.230	3.200.123.230	36%	78%
15	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)	600.000.000	600.000.000	1.586.704.951	1.586.704.951	264%	264%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000.000.000	25.000.000.000	25.659.302.074	25.659.302.074	103%	103%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	25.000.000.000		7.920.127.782		32%	
III	Các khoản huy động, đóng góp	6.000.000.000	6.000.000.000	16.728.379.629	16.728.379.629	279%	279%
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			62.300.867.586	62.300.867.586		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.687.637.225.861	1.687.637.225.861		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.606.738.000.000	4.606.738.000.000	5.480.775.234.529	5.480.775.234.529	119%	119%
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			34.367.073.825	34.367.073.825		
F	THU TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, ỦNG HỘ						



Biểu số 03 (Mẫu biểu số 51/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 10/ 12 /2018 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	6.678.538.000.000	8.934.878.867.264	134%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.321.963.000.000	5.674.147.081.662	107%
I	Chi đầu tư phát triển	572.920.000.000	691.439.950.539	121%
1	Chi đầu tư cho các dự án	475.620.000.000	623.608.139.321	131%
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		198.636.541.108	
-	Chi khoa học và công nghệ		24.399.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	72.300.000.000	24.399.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	25.000.000.000	1.389.922.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	97.300.000.000	67.831.811.218	70%
II	Chi thường xuyên	4.737.743.000.000	4.966.048.600.521	105%
	Trong đó:			
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.055.198.000.000	2.139.370.924.800	104%
	Chi khoa học và công nghệ	8.210.000.000	16.669.779.390	203%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	212.489.973	71%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ	10.000.000.000	15.446.040.629	154%
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	19.000.000.000	1.000.000.000	5%
VII	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ	28.000.000.000	15.446.040.629	55%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.222.875.000.000	1.410.738.410.807	115%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	469.217.000.000	529.819.442.898	113%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		392.903.405.475	
-	Chương trình 30A		216.609.187.826	
-	Chương trình 135		174.200.338.759	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Chương trình dự án nâng cao năng lực giảm nghèo		1.073.983.000	
-	Chương trình hoạt động giám sát, đánh giá		69.895.900	
-	Chương trình dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông		50.000.000	
-	Chương trình hỗ trợ truyền thông và giảm nghèo về thông tin		479.999.990	
-	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện		420.000.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia dân số kế hoạch hóa gia đình		1.587.344.083	
3	Chương trình MTQG phòng chống một số bệnh XH, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS		140.950.000	
4	Chương trình MTQG về văn hóa		304.000.000	
5	Chương trình MTQG về giáo dục và đào tạo		19.401.431.400	
6	Chương trình MTQG về Phòng chống ma túy		929.379.500	
7	Chương trình MTQG về vệ sinh ATTP		217.182.000	
8	Chương trình MTQG về việc làm và dạy nghề		2.004.958.470	
9	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		112.328.791.970	
10	Chương trình MTQG dự án hỗ trợ điều trị HIV và dự phòng lây truyền HIV		2.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	753.658.000.000	880.918.967.909	117%
1	Vốn sự nghiệp		60.533.343.603	
1.1	TT Trợ giúp pháp lý (Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg)		572.000.000	
1.2	KP thực hiện Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống		21.544.194.000	
1.3	KP bổ sung có mục tiêu (Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ)		99.385.000	
1.4	Nguồn vốn vay ghi chi (Chương trình quy mô nước sạch, VSMT)		1.531.929.950	
1.5	Chi Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số		36.237.910.653	



STT	Nội dung	Quyết toán	So sánh (%)
1.6	KP thực hiện chính sách tiền lương cho công nhân nghỉ công tác nhưng chưa được hưởng chế độ từ thời điểm cơ quan, đơn vị cho nghỉ đến khi được Bộ Nội vụ phê duyệt theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP	368.428.000	
1.7	Kinh phí khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra	179.496.000	
2	Vốn Đầu tư XD CB	395.662.460.939	
2.1	Chi quốc phòng	10.125.300.456	
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng	9.015.000.000	
	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền	660.300.456	
	Dự phòng ngân sách trung ương	450.000.000	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.228.537.000	
	Chương trình hỗ trợ quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	36.228.537.000	
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.369.268.500	
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng	24.857.923.000	
	Vốn đầu tư hỗ trợ đầu tư các dự án cấp bách địa phương	16.511.345.500	
2.4	Chi y tế, dân số và gia đình	68.084.000	
	Y tế tỉnh huyện	68.084.000	
2.5	Chi bảo vệ môi trường	24.499.561.265	
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng	498.116.000	
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	10.850.000.000	
	Vốn nước ngoài (Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)	9.013.351.000	
	Vốn hỗ trợ phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách năm 2016 từ nguồn dự phòng NSTW năm 2016	3.633.651.000	
	Chương trình phát triển Lâm Nghiệp	504.443.265	
2.6	Chi các hoạt động kinh tế	244.875.629.818	
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng	202.392.370.481	
	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng ODA	5.812.602.000	
	Dự phòng NS Trung ương	7.372.009.337	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt- Trung		10.882.000	
	Tín dụng ưu đãi		12.916.614.000	
	Vốn đầu tư hỗ trợ đầu tư các dự án cấp bách địa phương		16.371.152.000	
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		29.049.515.000	
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng		29.049.515.000	
2.8	Chi bảo đảm xã hội		2.195.173.900	
	Vốn ngân sách trung ương năm 2016 kéo dài sang năm 2017 để thu hồi tạm ứng		2.195.173.900	
2.9	Chi khác		7.251.391.000	
	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng ODA		7.251.391.000	
3	Nguồn vốn ODA		36.866.870.053	
3.1	Chi các hoạt động kinh tế (Ghi chi)		9.923.313.053	
3.2	Chi khác (Ghi chi)		26.943.557.000	
4	Nguồn TPCP	396.500.000.000	263.938.772.874	67%
4.1	Kế hoạch 2017		155.731.052.972	
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề		9.720.474.000	
	Các hoạt động kinh tế		143.978.608.382	
4.2	Vốn TPCP kéo dài năm 2016 chuyển sang năm 2017		53.162.564.000	
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		20.622.532.000	
	Chi các hoạt động kinh tế		32.540.032.000	
4.3	Thu hồi ứng trước		55.045.155.902	
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		10.842.579.000	
	Y tế dân số và gia đình		3.386.733.000	
	Hoạt động kinh tế		40.815.843.902	
5	Chi các Chương trình mục tiêu		123.917.520.440	
	Tăng thu ngân sách tỉnh hỗ trợ nông thôn mới		16.249.005.000	
	Đầu tư phát triển KTXH tuyến Việt - Trung		816.053.000	
	Thực hiện QĐ 755/QĐ-TTg (Hỗ trợ đất ở, NSH cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo)		580.000.000	
	Thực hiện QĐ 120/QĐ-TTg		204.465.578	
	Kinh phí Thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững		9.387.245.000	

STT	Nội dung	Quyết toán	So sánh (%)
	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh bổ sung năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017 bổ sung để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ phát sinh	25.222.285.000	
	Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư)	39.227.649.000	
	Dự phòng NS TW	2.509.491.000	
	Dự phòng NS tỉnh	17.827.387.000	
	Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP)	3.959.993.862	
	Kinh phí xây dựng nhà bán trú dân nuôi (BQLDA)	187.996.000	
	KP viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ailen thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình đã được đầu tư trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc Ctrinh 135 (Sửa chữa điểm trường tiểu học bản sơn bình, xã Ma Ly Pho)	443.000.000	
	Vốn đầu tư thực hiện Quyết định 33/2007QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng chính phủ về chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	2.089.603.000	
	Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Mù Cả, Tà Tổng huyện Mường Tè	4.732.647.000	
	Chương trình hỗ trợ trồng cây mắc ca	480.700.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	1.681.947.866.970	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	34.367.073.825	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	133.700.000.000	100%



Biểu số 04 (Mẫu biểu số 52/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

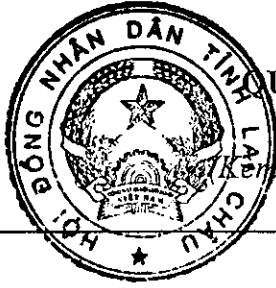
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	3.443.617.000.000	8.035.498.969.272	4.591.881.969.272	233%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		3.780.872.988.596	3.780.872.988.596	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.087.042.000.000	2.156.499.440.616	69.457.440.616	103%
I	Chi đầu tư phát triển	360.418.000.000	425.846.906.908	65.428.906.908	118%
1	Chi đầu tư cho các dự án	313.728.000.000	399.513.991.028	85.785.991.028	127%
1.1	Chi quốc phòng		2.091.942.000		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		4.088.000.000		
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		112.906.356.000		
1.4	Chi khoa học và công nghệ		24.399.000.000		
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		5.473.496.667		
1.6	Chi văn hóa thông tin		0		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		339.904.000		
1.8	Chi thể dục, thể thao		728.065.000		
1.9	Chi bảo vệ môi trường		31.137.152.000		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		200.978.145.471		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		17.371.929.890		
1.12	Chi bảo đảm xã hội		0		
1.13	Chi khác		0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.690.000.000	26.332.915.880		
3.1	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất		0		
3.2	Chi từ nguồn thu sở xố kiến thiết		26.332.915.880		
II	Chi thường xuyên	1.625.152.000.000	1.723.013.705.375	97.861.705.375	106%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	276.531.000.000	292.662.071.164	16.131.071.164	106%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi khoa học và công nghệ	8.210.000.000	16.669.779.390	8.459.779.390	203%
3	Chi quốc phòng	54.657.000.000	67.433.000.000	12.776.000.000	123%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.200.000.000	29.723.738.000	9.523.738.000	147%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	661.003.000.000	652.034.764.092	-8.968.235.908	99%
6	Chi văn hóa thông tin	40.182.000.000	27.365.897.923	-12.816.102.077	68%
7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	23.212.000.000	23.146.019.300	-65.980.700	100%
8	Chi thể dục, thể thao	10.068.000.000	10.032.601.556	-35.398.444	100%
9	Chi bảo vệ môi trường	10.954.000.000	10.660.018.000	-293.982.000	97%
10	Chi hoạt động kinh tế	150.747.000.000	204.047.575.942	53.300.575.942	135%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	331.430.000.000	342.095.962.491	10.665.962.491	103%
12	Chi đảm bảo xã hội	17.147.000.000	16.495.162.168	-651.837.832	96%
13	Chi thường xuyên khác	20.811.000.000	30.647.115.349	9.836.115.349	147%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	212.489.973	-87.510.027	71%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	0	100%
V	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ	10.000.000.000	6.426.338.360	-3.573.661.640	64%
VI	Dự phòng ngân sách	65.217.000.000			
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	24.955.000.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.199.629.787.838		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	133.700.000.000	133.678.434.000	-21.566.000	100%
E	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG	1.222.875.000.000	764.818.318.222	-458.056.681.778	63%



Biểu số 05 (Mẫu biểu số 53/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH,
CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **10** / **12** /2018 của HĐND tỉnh Lai Châu

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=6+7	6	7	8=4/1	9=6/2	10=7/3
	TỔNG CHI NSDP	6.678.538.000.000	3.443.617.000.000	3.234.921.000.000	8.934.878.867.264	8.035.498.969.272	5.382.480.226.058	134%	233%	166%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.321.963.000.000	2.087.042.000.000	3.234.921.000.000	5.674.147.081.662	2.156.499.440.616	3.517.647.641.046	107%	103%	109%
I	Chi đầu tư phát triển	572.920.000.000	360.418.000.000	212.502.000.000	691.439.950.539	425.846.906.908	265.593.043.631	121%	118%	125%
1	Chi đầu tư cho các dự án	475.620.000.000	313.728.000.000	161.892.000.000	623.608.139.321	399.513.991.028	224.094.148.293	131%	127%	138%
	Trong đó: chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				112.906.356.000	112.906.356.000	85.730.185.108			
-	Chi khoa học và công nghệ				24.399.000.000	24.399.000.000				
	Trong đó: chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.300.000.000	21.690.000.000	50.610.000.000	12.432.987.738		12.432.987.738	17%		25%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết	25.000.000.000	25.000.000.000		26.332.915.880	26.332.915.880		105%	105%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác	97.300.000.000	46.690.000.000	50.610.000.000	67.831.811.218	26.332.915.880	41.498.895.338	70%	56%	82%
II	Chi thường xuyên	4.604.738.000.000	1.625.152.000.000	2.979.586.000.000	4.966.048.600.521	1.723.013.705.375	3.243.034.895.146	108%	106%	109%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Trong đó									
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.055.198.000.000	276.531.000.000	1.778.667.000.000	2.139.370.924.800	292.662.071.164	1.846.708.853.636	104%	106%	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	8.210.000.000	8.210.000.000		16.669.779.390	16.669.779.390				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	300.000.000		212.489.973	212.489.973				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000				
V	Dự phòng ngân sách	108.050.000.000	65.217.000.000	42.833.000.000						
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ	10.000.000.000	10.000.000.000		15.446.040.629	6.426.338.360	9.019.702.269		64%	
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	24.955.000.000	24.955.000.000							
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.222.875.000.000	1.222.875.000.000		1.410.738.410.807	764.818.318.222	645.920.092.585	115%		
I	Chi các chương trình MTQG	469.217.000.000	469.217.000.000		529.819.442.898	30.519.790.343	499.299.652.555	113%		
1	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>	335.817.000.000	335.817.000.000		392.903.405.475	5.193.298.890	387.710.106.585	117%		
-	Chương trình 30A				216.609.187.826	1.035.000.000	215.574.187.826			
-	Chương trình 135				174.200.338.759	2.064.420.000	172.135.918.759			
-	Chương trình dự án nâng cao năng lực giảm nghèo				1.073.983.000	1.073.983.000				
-	Chương trình hoạt động giám sát, đánh giá				69.895.900	69.895.900				
-	Chương trình dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông				50.000.000	50.000.000				
-	Chương trình hỗ trợ truyền thông và giảm nghèo về thông tin				479.999.990	479.999.990				



STT	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
-	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện			420.000.000	420.000.000				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia dân số kế hoạch hóa gia đình			1.587.344.083	1.587.344.083				
3	Chương trình MTQG phòng chống một số bệnh XH, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS			140.950.000	140.950.000				
4	Chương trình MTQG về văn hóa			304.000.000	304.000.000				
5	Chương trình MTQG về giáo dục và đào tạo			19.401.431.400	18.568.828.400	832.603.000			
6	Chương trình MTQG về Phòng chống ma túy			929.379.500	899.379.500	30.000.000			
7	Chương trình MTQG về vệ sinh ATTP			217.182.000	217.182.000				
8	Chương trình MTQG về việc làm và dạy nghề			2.004.958.470	2.004.958.470				
9	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	133.400.000.000	133.400.000.000	112.328.791.970	1.601.849.000	110.726.942.970			
10	Chương trình MTQG dự án hỗ trợ điều trị HIV và dự phòng lây truyền HIV			2.000.000	2.000.000				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	753.658.000.000	753.658.000.000	0	880.918.967.909	734.298.527.879	146.620.440.030	117%	
I	Vốn sự nghiệp	27.472.000.000	27.472.000.000		60.533.343.603	39.862.394.603	20.670.949.000	220%	
1.1	TT Trợ giúp pháp lý (Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg)			572.000.000	572.000.000				
1.2	KP thực hiện Đề án phát triển kinh tế - Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hù, Cống			21.544.194.000	1.421.169.000	20.123.025.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
1.3	KP bổ sung có mục tiêu (Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ)				99.385.000	99.385.000				
1.4	Nguồn vốn vay ghi chi (Chương trình quy mô nước sạch, VSMT)				1.531.929.950	1.531.929.950				
1.5	Chi Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số				36.237.910.653	36.237.910.653				
1.6	KP thực hiện chính sách tiền lương cho CB nghỉ công tác nhưng chưa được hưởng chế độ từ thời điểm cơ quan, đơn vị cho nghỉ đến khi được Bộ Nội vụ phê duyệt theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP				368.428.000		368.428.000			
1.7	Kinh phí khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra				179.496.000	0	179.496.000			
2	Vốn Đầu tư XDCB	329.686.000.000	329.686.000.000		395.662.460.939	395.662.460.939	0			
2.1	Chi quốc phòng				10.125.300.456	10.125.300.456	0			
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				9.015.000.000	9.015.000.000				
	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền				660.300.456	660.300.456				
	Dự phòng ngân sách trung ương				450.000.000	450.000.000				
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				36.228.537.000	36.228.537.000	0			
	Chương trình hỗ trợ quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm				36.228.537.000	36.228.537.000				
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				41.369.268.500	41.369.268.500	0			
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				24.857.923.000	24.857.923.000				
	Vốn đầu tư hỗ trợ đầu tư các dự án cấp bách địa phương				16.511.345.500	16.511.345.500				
2.4	Chi y tế, dân số và gia đình				68.084.000	68.084.000				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Y tế tỉnh huyện				68.084.000	68.084.000				
2.5	Chi bảo vệ môi trường				24.499.561.265	24.499.561.265	0			
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				498.116.000	498.116.000				
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				10.850.000.000	10.850.000.000				
	Vốn nước ngoài (Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				9.013.351.000	9.013.351.000				
	Vốn hỗ trợ phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách năm 2016 từ nguồn dự phòng NSTW năm 2016				3.633.651.000	3.633.651.000				
	Chương trình phát triển Lâm Nghiệp				504.443.265	504.443.265				
2.6	Chi các hoạt động kinh tế				244.875.629.818	244.875.629.818	0			
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				202.392.370.481	202.392.370.481				
	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng ODA				5.812.602.000	5.812.602.000				
	Dự phòng NS Trung ương				7.372.009.337	7.372.009.337				
	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt- Trung				10.882.000	10.882.000				
	Tín dụng ưu đãi				12.916.614.000	12.916.614.000				
	Vốn đầu tư hỗ trợ đầu tư các dự án cấp bách địa phương				16.371.152.000	16.371.152.000				
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				29.049.515.000	29.049.515.000	0			
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				29.049.515.000	29.049.515.000				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
2.8	Chi bảo đảm xã hội				2.195.173.900	2.195.173.900	0			
	Vốn ngân sách trung ương năm 2016 kéo dài sang năm 2017 để thu hồi tạm ứng				2.195.173.900	2.195.173.900				
2.9	Chi khác				7.251.391.000	7.251.391.000	0			
	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng ODA				7.251.391.000	7.251.391.000				
3	Nguồn vốn ODA				36.866.870.053	36.866.870.053	0			
3.1	Chi các hoạt động kinh tế (Ghi chi)				9.923.313.053	9.923.313.053				
3.2	Chi khác (Ghi chi)				26.943.557.000	26.943.557.000				
4	Nguồn TPCP		396.500.000.000		263.938.772.874	261.906.802.284	2.031.970.590			
4.1	Kế hoạch 2017				155.731.052.972	153.699.082.382	2.031.970.590			
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề				9.720.474.000	9.720.474.000				
	Các hoạt động kinh tế				143.978.608.382	143.978.608.382				
4.2	Vốn TPCP kéo dài năm 2016 chuyển sang năm 2017				53.162.564.000	53.162.564.000	0			
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề				20.622.532.000	20.622.532.000				
	Chi các hoạt động kinh tế				32.540.032.000	32.540.032.000				
4.3	Thu hồi ứng trước				55.045.155.902	55.045.155.902	0			
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề				10.842.579.000	10.842.579.000				
	Y tế dân số và gia đình				3.386.733.000	3.386.733.000				
	Hoạt động kinh tế				40.815.843.902	40.815.843.902				
5	Chi các Chương trình mục tiêu				123.917.520.440	0	123.917.520.440			
	Tăng thu ngân sách tỉnh hỗ trợ nông thôn mới				16.249.005.000	0	16.249.005.000			
	Đầu tư phát triển KTXH tuyến Việt - Trung				816.053.000		816.053.000			



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Thực hiện QĐ 755/QĐ-TTg (Hỗ trợ đất ở, NSH cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo)				580.000.000		580.000.000			
	Thực hiện QĐ 120/QĐ-TTg				204.465.578		204.465.578			
	Kinh phí Thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững				9.387.245.000		9.387.245.000			
	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh bổ sung năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017 bổ sung để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ phát sinh				25.222.285.000		25.222.285.000			
	Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư)				39.227.649.000		39.227.649.000			
	Dự phòng NS TW				2.509.491.000		2.509.491.000			
	Dự phòng NS tỉnh				17.827.387.000		17.827.387.000			
	Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP)				3.959.993.862		3.959.993.862			
	Kinh phí xây dựng nhà bán trú dân nuôi (BQLDA)				187.996.000		187.996.000			
	KP viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ailen thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình đã được đầu tư trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc Ctrinh 135 (Sửa chữa điểm trường tiểu học bản sơn bình, xã Ma Ly Pho)				443.000.000		443.000.000			
	Vốn đầu tư thực hiện Quyết định 33/2007QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng chính phủ về chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số				2.089.603.000		2.089.603.000			

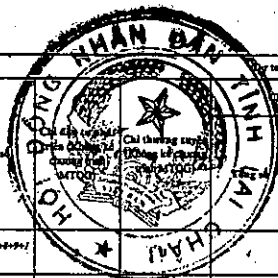
STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Mù Cà, Tà Tông huyện Mường Tè				4.732.647.000		4.732.647.000			
	Chương trình hỗ trợ trồng cây mắc ca				480.700.000		480.700.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			1.681.947.866.970	1.199.629.787.838	482.318.079.132			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0			4.483.100.328.066	3.780.872.988.596	702.227.339.470			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			34.367.073.825		34.367.073.825			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	133.700.000.000	133.700.000.000		133.678.434.000	133.678.434.000		100%	100%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /NQ-HĐND ngày 10 /12 /2018 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách; chênh lệch tăng thu giữa dự toán TTM giữa với dự toán dự phòng giao cho bộ tài chính quản lý	Chỉ số các khoản thu đã lập đơn vị chi qua NSNN	Chỉ thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nguồn đóng góp ủng hộ	Chi trả nợ gốc của NSDP	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
			1	2	3								4	5	6							7	8	9	10	11	12
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB
	TỔNG SỐ	3.671.117.753,000	494.414.753,000	1.625.824.000,000	488.313.800,000	336.521.800,000	1.800.000,000	96.172.000,000	10.000.000,000	256.466.000,000	6.025.496.349,372	1.138.383.848,184	1.762.876.899,978	36.519.796,343	29.808,000	38.464.798,343	1.000.000,000	3.700.472.908,596	6.436.336,340	133.678,434,000	212.405,972	1.199.628.707,838	264%	327%	100%	7%	
1	Các cơ quan, tổ chức	1.026.475.783,000	346.414.753,000	1.625.824.000,000	0	0	0	0	0	0	2.911.678.338,585	1.138.383.848,184	1.762.876.899,978	36.519.796,343	29.808,000	38.464.798,343	1.000.000,000	3.700.472.908,596	6.436.336,340	133.678,434,000	212.405,972	1.199.628.707,838	264%	327%	100%	7%	
2	VP HĐND địa phương	13.247.000,000	0	13.247.000,000	0	0	0	0	0	0	12.729.895,325	0	12.729.895,325	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96%	96%	0	0	
3	VP UBND	24.676.000,000	0	24.676.000,000	0	0	0	0	0	0	30.755.923,339	0	30.755.923,339	0	0	0	0	0	0	0	0	0	125%	125%	0	0	
4	Sở Kế hoạch & DT	8.035.000,000	0	8.035.000,000	0	0	0	0	0	0	8.602.235,418	0	8.602.235,418	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107%	107%	0	0	
5	Sở Khoa học & CN	26.092.000,000	18.105.000,000	7.987.000,000	0	0	0	0	0	0	21.160.269,615	0	21.160.269,615	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81%	265%	0	0	
6	Sở Nội vụ	31.624.000,000	3.700.000,000	27.924.000,000	0	0	0	0	0	0	32.106.076,007	0	32.106.076,007	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102%	114%	0	0	
7	Sở Tài chính	10.202.000,000	0	10.202.000,000	0	0	0	0	0	0	12.711.000,000	0	12.711.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	125%	125%	0	0	
8	Sở Lao động TBXH	39.743.000,000	0	39.743.000,000	0	0	0	0	0	0	43.820.785,504	0	43.820.785,504	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110%	98%	0	0	
9	Sở giáo dục và Đào tạo	10.285.000,000	0	10.285.000,000	0	0	0	0	0	0	9.672.403,400	0	9.672.403,400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94%	94%	0	0	
10	Sở Xây dựng	7.129.000,000	0	7.129.000,000	0	0	0	0	0	0	7.163.616,145	0	7.163.616,145	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%	0	0	
11	Sở Công Thương	15.227.000,000	0	15.227.000,000	0	0	0	0	0	0	17.708.738,379	0	17.708.738,379	0	0	0	0	0	0	0	0	0	116%	111%	0	0	
12	Sở Nông nghiệp & PTNT	83.154.895,000	9.135.895,000	74.019.000,000	0	0	0	0	0	0	83.439.829,033	0	83.439.829,033	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	95%	99%	0	
13	Sở Tư pháp	9.928.000,000	0	9.928.000,000	0	0	0	0	0	0	10.234.000,000	0	10.234.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103%	103%	0	0	
14	Sở Ngoại vụ	13.118.000,000	0	13.118.000,000	0	0	0	0	0	0	10.419.934,700	0	10.419.934,700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79%	79%	0	0	
15	Sở Giáo dục - DT	210.788.819,000	23.819,000	210.765.000,000	0	0	0	0	0	0	261.898.213,344	0	261.898.213,344	0	0	0	0	0	0	0	0	0	124%	115%	0	0	
16	Sở Y tế	457.510.000,000	4.061.000,000	453.449.000,000	0	0	0	0	0	0	445.746.479,276	0	445.746.479,276	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	84%	106%	0	
17	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	43.933.000,000	0	43.933.000,000	0	0	0	0	0	0	47.215.497,740	0	47.215.497,740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107%	107%	0	0	
18	Sở Tài nguyên & Môi trường	38.256.000,000	17.990.000,000	20.266.000,000	0	0	0	0	0	0	49.105.143,970	0	49.105.143,970	0	0	0	0	0	0	0	0	0	128%	0%	242%	0	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	11.797.000,000	0	11.797.000,000	0	0	0	0	0	0	13.787.156,911	0	13.787.156,911	0	0	0	0	0	0	0	0	0	117%	114%	0	0	
20	Ban QL Khu KTCX Ma Lù tháng	8.855.000,000	0	8.855.000,000	0	0	0	0	0	0	8.899.226,364	0	8.899.226,364	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%	0	0	
21	Ban An toàn GT	1.565.000,000	0	1.565.000,000	0	0	0	0	0	0	1.857.000,000	0	1.857.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119%	119%	0	0	
22	Ban Dân tộc	3.717.000,000	0	3.717.000,000	0	0	0	0	0	0	8.203.502,473	0	8.203.502,473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321%	136%	0	0	
23	Thanh tra tỉnh	6.200.000,000	0	6.200.000,000	0	0	0	0	0	0	6.325.000,000	0	6.325.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102%	102%	0	0	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	5.842.000,000	0	5.842.000,000	0	0	0	0	0	0	5.635.861,077	0	5.635.861,077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96%	96%	0	0	
25	Hội cựu chiến binh	2.544.000,000	0	2.544.000,000	0	0	0	0	0	0	2.553.173,049	0	2.553.173,049	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%	0	0	
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.359.000,000	0	4.359.000,000	0	0	0	0	0	0	4.495.306,727	0	4.495.306,727	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103%	103%	0	0	
27	Tỉnh đoàn thanh niên	8.354.000,000	0	8.354.000,000	0	0	0	0	0	0	8.190.393,292	0	8.190.393,292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98%	98%	0	0	
28	Hội đồng dân tộc	8.048.000,000	0	8.048.000,000	0	0	0	0	0	0	8.117.575,818	0	8.117.575,818	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101%	101%	0	0	
29	Đàn Phách thành Truyền hình	23.212.000,000	0	23.212.000,000	0	0	0	0	0	0	23.186.019,300	0	23.186.019,300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%	0	0	
30	Trường Chính trị tỉnh	7.198.000,000	0	7.198.000,000	0	0	0	0	0	0	7.027.675,961	0	7.027.675,961	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98%	98%	0	0	
31	Trường Cao đẳng công nghệ	15.685.000,000	0	15.685.000,000	0	0	0	0	0	0	12.759.937,139	0	12.759.937,139	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81%	81%	0	0	
32	Hội luật gia	1.098.000,000	0	1.098.000,000	0	0	0	0	0	0	1.112.000,000	0	1.112.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101%	101%	0	0	
33	Hội nhà báo	410.000,000	0	410.000,000	0	0	0	0	0	0	685.222,000	0	685.222,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	167%	167%	0	0	
34	Ban chấp hành hội người cao tuổi	835.000,000	0	835.000,000	0	0	0	0	0	0	1.129.491,500	0	1.129.491,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	133%	133%	0	0	
35	Hội chữ thập đỏ	2.251.000,000	0	2.251.000,000	0	0	0	0	0	0	2.282.000,000	0	2.282.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101%	101%	0	0	
36	Hội văn học nghệ thuật	2.140.000,000	0	2.140.000,000	0	0	0	0	0	0	2.209.934,608	0	2.209.934,608	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103%	103%	0	0	
37	Liên minh HTX	4.625.000,000	0	4.625.000,000	0	0	0	0	0	0	4.719.455,230	0	4.719.455,230	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102%	102%	0	0	
38	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	786.000,000	0	786.000,000	0	0	0	0	0	0	19.084.821,000	18.105.000,000	979.821,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2428%	125%	0	0	
39	Công an tỉnh	14.288.000,000	4.088.000,000	10.200.000,000	0	0	0	0	0	0	33.226.000,000	4.088.000,000	29.138.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	233%	100%	286%	0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán												So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách chính sách theo quy định của pháp luật về dự toán chi phí	Chi trả các khoản tiền đã ký đơn vị chi qua NSNN	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Chi nguồn ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ lãi của NSDP	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=24+25	24=26+27	25=28+29	26=30	
39	BCH Quận sự tỉnh	45.427.000.000		45.427.000.000								67.889.932.000	10.125.932.000	57.764.000.000	0		0							149%		127%		
40	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	12.040.000.000	2.810.000.000	9.230.000.000								56.551.779.455	44.863.779.455	11.688.000.000	0		0							470%	1597%	127%		
41	Ban HĐND XH tỉnh	226.978.000.000		226.978.000.000								226.978.000.000	0	226.978.000.000	0		0							100%		100%		
42	Đoàn ĐBQH tỉnh Lai Châu	400.000.000		400.000.000								400.000.000	0	400.000.000	0		0							100%		100%		
43	Liên đoàn lao động tỉnh	2.081.000.000	1.000.000.000	1.081.000.000								1.101.000.000	0	1.101.000.000	0		0							53%		102%		
44	Viện kiểm sát	280.000.000		280.000.000								320.000.000	0	320.000.000	0		0							114%		114%		
45	Cục Thi hành án Dân sự	300.000.000		300.000.000								300.000.000	0	300.000.000	0		0							100%		100%		
46	Tòa án	1.250.000.000		1.250.000.000								1.290.000.000	0	1.290.000.000	0		0							103%		103%		
47	Ban QLDA Đầu tư XD các công trình dân dụng và công nghiệp	56.287.125.000	56.287.125.000									172.253.929.390	164.512.744.390	7.741.185.000	0		0							306%	292%			
48	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	0										150.000.000	0	150.000.000	0		0											
49	Quỹ phát triển đất	654.000.000		654.000.000								112.131.981	0	112.131.981	0		0							17%		17%		
50	Ban Quản lý Hành chính chính trị tỉnh	24.586.000.000		24.586.000.000								22.232.535.450	0	22.232.535.450	0		0							90%		90%		
51	Công ty TNHH MTV quản lý Thủy nông	14.668.000.000		14.668.000.000								29.473.901.000	0	29.473.901.000	0		0							201%		201%		
52	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.000.000.000		5.000.000.000								5.000.000.000	0	5.000.000.000	0		0							100%		100%		
53	Văn phòng Tỉnh ủy	71.774.000.000	1.746.000.000	70.028.000.000								75.249.480.307	294.000.000	74.955.480.307	0		0							105%	17%	107%		
54	Quỹ bảo trì	56.521.000.000		56.521.000.000								66.725.553.000	0	66.725.553.000	0		0							118%		118%		
55	Hỗ trợ học sinh	0										2.000.000.000	0	2.000.000.000	0		0											
56	Chi hoàn thuế	0										492.274.349	0	492.274.349	0		0											
57	Bảo Lai Châu	1.098.000.000	1.098.000.000									339.904.000	339.904.000											31%	31%			
58	UBND huyện Tân Dương	34.214.440.000	34.214.440.000									82.558.427.574	82.558.427.574											241%	241%			
59	UBND huyện Phong Thổ	21.126.607.000	21.126.607.000									41.984.944.724	41.984.944.724											199%	199%			
60	UBND huyện Sơn Hà	22.057.918.000	22.057.918.000									89.139.818.613	89.139.818.613											404%	404%			
61	UBND huyện Mường Tè	36.307.038.000	36.307.038.000									103.140.254.179	103.140.254.179											284%	284%			
62	UBND huyện Nậm Nhùn	48.597.000.000	48.597.000.000									119.449.931.516	119.449.931.516											246%	246%			
63	UBND huyện Than Uyên	11.371.000.000	11.371.000.000									19.323.676.558	19.323.676.558											170%	170%			
64	UBND huyện Tân Uyên	20.289.000.000	20.289.000.000									50.960.699.022	50.960.699.022											251%	251%			
65	UBND Thành phố Lai Châu	22.327.451.000	22.327.451.000									45.124.314.539	45.124.314.539											202%	202%			
66	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.849.161.000	10.849.161.000									10.280.515.000	10.280.515.000											95%	95%			
67	Ban QLDA BTXD Các CT Giao thông	11.050.000.000	11.050.000.000									135.768.608.902	135.768.608.902											1229%	1229%			
68	Công ty TNHH cấp nước Lai Châu	1.000.000.000	1.000.000.000									794.126.000	794.126.000											79%	79%			
69	Các ban giám khảo tỉnh, huyện	1.124.000.000	1.124.000.000									34.230.198.000	34.230.198.000											3045%	3045%			
70	Chi hỗ trợ TĐC (ngân hàng cấp phát)	0										112.092.200.382	112.092.200.382															
71	Công ty Cổ phần cao su II	60.299.000	60.299.000																									
72	Dự toán chưa phân bổ	49.767.000.000		49.767.000.000																								
73	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	300.000.000	300.000.000									212.489.970												71%				
74	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	0										3.798.872.968.594												3.798.872.968.594				



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Số sách (%)				
		Tổng số	Chỉ chương trình MTQG		Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách; chính sách tăng thu giảm chi của TW gắn với dự toán địa phương giao cho các bộ tài trợ nhiệm vụ chi	Chỉ từ các khoản tìm kiếm tại đơn vị chi qua NSNN	Chỉ thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chỉ nguồn đóng góp ủng hộ	Chỉ từ dự kiến của NSDP	Chỉ từ dự kiến theo quy định	Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ CT MTQG		
			Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên								Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên												
A	B	[1+2+3+4+7+8+9+10]			5	6	7	8	9	10	11= 12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=12+13	24=12+13	25=12+13	26=14+15
IV	Chỉ từ dự kiến của NSDP	133.700.000.000	133.700.000.000								133.678.434.800								133.678.434.800			100%				
V	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000				1.000.000.000					1.000.000.000						1.000.000.000					100%				
VI	Chỉ nguồn đóng góp, ủng hộ	10.000.000.000						10.000.000.000			6.426.338.360						6.426.338.360									
VII	Dự phòng ngân sách; chính sách tăng thu giảm chi của TW gắn với dự toán địa phương giao cho các bộ tài trợ nhiệm vụ chi	90.172.800.000					90.172.800.000				0															
VIII	Chỉ thực hiện các chương trình MTQG	469.217.000.000		469.217.000.000	330.525.000.000	138.692.000.000					0															
IX	Chỉ thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	356.486.000.000								356.486.000.000	0															
X	Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0									1.199.629.787.838									1.199.629.787.838						

www.scantopdf.com

www.scantopdf.com



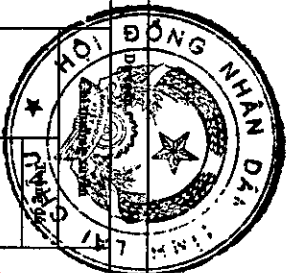
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỀN NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Biểu số 07 (Mẫu biểu số 58 ND 31/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

Quyết toán																			So sánh (%)		
STT	Tên huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi giáo dục BDT dạy nghề	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi chương trình MTQG		Chi CT MT	Chi đóng góp, ủng hộ	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
									Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=6/1	19=7/2	20=8/3
TỔNG SỐ		3.224.871.000.000	212.502.000.000	2.979.586.000.000	1.778.687.000.000	42.833.000.000	5.392.400.228.059	256.453.043.031	3.243.034.885.146	1.846.708.853.638	409.289.652.555	393.871.122.286	105.428.550.289	146.620.440.030	9.019.702.289	482.318.079.132	702.227.339.470	34.387.073.825	166%	125%	109%
1	Huyện Tam Đường	368.016.000.000	18.347.000.000	344.669.000.000	211.342.000.000	5.105.000.000	556.340.452.805	18.324.651.000	361.151.302.631	211.164.154.829	44.165.146.189	34.421.517.139	9.743.629.000	23.467.942.452	0	44.006.905.035	63.828.424.000	1.396.081.128	151%	100%	105%
2	Huyện Phong Thổ	497.979.000.000	17.377.000.000	473.184.000.000	310.846.000.000	7.418.000.000	652.857.011.027	25.505.791.561	508.069.247.292	322.511.893.674	84.913.688.366	69.093.985.115	15.819.701.251	11.282.583.578	7.654.041.289	84.490.116.139	132.095.470.596	18.828.074.226	171%	147%	107%
3	Huyện Sìn Hồ	563.054.000.000	27.878.000.000	527.319.000.000	327.720.000.000	7.659.000.000	914.129.744.911	34.397.402.800	572.459.348.059	342.019.516.489	97.771.424.519	67.928.848.101	29.842.576.418	13.244.205.000	382.558.000	42.070.563.605	147.713.514.157	6.090.727.772	162%	123%	109%
4	Huyện Nậm Nhùn	278.650.000.000	21.644.000.000	251.705.000.000	145.518.000.000	3.501.000.000	534.659.903.613	27.837.875.880	271.806.107.460	146.182.668.102	38.583.265.600	33.080.756.000	5.852.509.600	966.284.000	948.000.000	112.335.772.173	81.537.562.000	296.256.400	193%	129%	108%
5	Huyện Mường Tè	436.882.000.000	34.089.000.000	396.933.000.000	246.148.000.000	5.840.000.000	777.494.658.452	32.500.243.000	428.398.120.664	258.024.598.551	96.003.587.000	79.421.066.000	16.582.501.000	50.448.421.000	0	64.193.880.788	105.667.629.000	281.787.000	178%	95%	108%
6	Huyện Thăm Uyên	420.483.000.000	25.580.000.000	399.390.000.000	234.244.000.000	5.523.000.000	628.136.384.070	26.270.568.506	431.203.464.213	245.009.177.488	58.154.823.534	47.437.380.634	10.717.443.000	0	35.103.000	38.099.278.028	74.433.146.689	0	149%	102%	111%
7	Huyện Tân Uyên	367.701.000.000	31.635.000.000	331.346.000.000	199.292.000.000	4.721.000.000	598.060.825.955	40.895.863.984	377.487.416.161	214.835.342.400	77.571.568.277	61.726.569.277	15.845.000.000	209.481.000	0	20.425.112.169	68.307.338.100	3.164.037.284	160%	129%	114%
8	Thành phố Lai Châu	303.987.000.000	35.854.000.000	265.147.000.000	103.557.000.000	2.866.000.000	530.801.245.425	59.890.647.000	292.429.887.467	106.881.502.124	1.786.170.000	761.000.000	1.022.170.000	47.000.513.000	0	96.696.450.995	28.644.456.928	4.313.120.035	173%	167%	110%





www.scantopdf.com



QUYẾT TOÁN CHI BỐ SỪNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 01/11/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu)

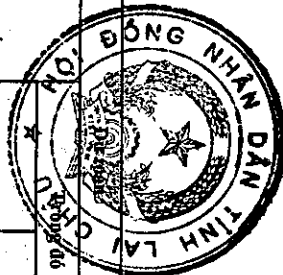
Biên số 08 (Mẫu biên số 59 MB/31/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

STT		Tên các huyện	Dự toán										Quyết toán										Số actual (%)			
			Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu													
			Tổng số		Châm		Vấn đề		Vấn đề		Vấn đề		Tổng số		Châm		Vấn đề		Vấn đề		Vấn đề					
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18	18=19	19=1/3	20=1/3	21=1/3	22=1/3	23=1/3	24=1/3			



www.scantopdf.com



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /NQ-HĐND ngày 10 / 12 /2018 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Biểu số 09 (Mẫu biểu số 61 ND 31/2017/ND-CP)

Đơn vị tính: Đồng

Quyết toán															So sánh (%)			
STT	Nội dung	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Trong đó					
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
	TỔNG CỘNG (I+II)	469.217.000.000	330.532.000.000	138.685.000.000	529.819.442.898	393.930.122.286	135.889.320.612	529.819.442.898	393.930.122.286	59.000.000	59.000.000	0	135.889.320.612	135.889.320.612	0	113%	119%	98%
I	Ngân sách cấp tỉnh	469.217.000.000	330.532.000.000	138.685.000.000	30.519.790.343	59.000.000	30.460.790.343	30.519.790.343	59.000.000	59.000.000	0	30.460.790.343	30.460.790.343	0	7%	0%	22%	
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	335.817.000.000	220.532.000.000	115.285.000.000	5.193.298.890	0	5.193.298.890	5.193.298.890	0	0	0	5.193.298.890	5.193.298.890	0	2%	0%	5%	
-	Sở Lao động thương binh và Xã hội	0	0	0	1.680.000.000	0	1.680.000.000	1.680.000.000	0	0	0	1.680.000.000	1.680.000.000	0				
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	69.895.900	0	69.895.900	69.895.900	0	0	0	69.895.900	69.895.900	0				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	304.999.990	0	304.999.990	304.999.990	0	0	0	304.999.990	304.999.990	0				
-	Ban Dân tộc	0	0	0	3.138.403.000	0	3.138.403.000	3.138.403.000	0	0	0	3.138.403.000	3.138.403.000	0				
2	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	133.400.000.000	110.000.000.000	23.400.000.000	1.601.849.000	0	1.601.849.000	1.601.849.000	0	0	0	1.601.849.000	1.601.849.000	0	1%		7%	
-	Sở Lao động thương binh và Xã hội	0	0	0	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	0	0	100.000.000	100.000.000	0				
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	1.116.305.000	0	1.116.305.000	1.116.305.000	0	0	0	1.116.305.000	1.116.305.000	0				
-	Sở Nội vụ	0	0	0	385.544.000	0	385.544.000	385.544.000	0	0	0	385.544.000	385.544.000	0				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia dân số kế hoạch hóa gia đình	0	0	0	1.587.344.083	0	1.587.344.083	1.587.344.083	0	0	0	1.587.344.083	1.587.344.083	0				
-	Sở Y tế	0	0	0	1.587.344.083	0	1.587.344.083	1.587.344.083	0	0	0	1.587.344.083	1.587.344.083	0				

STT		Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
4	-	Chương trình MTQG phòng chống một số bệnh XH, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	0	0	81.950.000	0	81.950.000	81.950.000	0	0	0	81.950.000	81.950.000	0		
5	-	Sở Y tế	0		81.950.000		81.950.000	81.950.000	0			81.950.000	81.950.000			
6	-	Chương trình MTQG về văn hóa	0	0	304.000.000	0	304.000.000	304.000.000	0	0	0	304.000.000	304.000.000	0		
7	-	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	0		304.000.000		304.000.000	304.000.000	0			304.000.000	304.000.000			
8	-	Chương trình MTQG về giáo dục và đào tạo	0	0	18.568.828.400	0	18.568.828.400	18.568.828.400	0	0	0	18.568.828.400	18.568.828.400	0		
9	-	Sở Giáo dục và Đào tạo	0		18.568.828.400		18.568.828.400	18.568.828.400	0			18.568.828.400	18.568.828.400			
10	-	Chương trình MTQG về Phòng chống ma túy	0	0	899.379.500	0	899.379.500	899.379.500	0	0	0	899.379.500	899.379.500	0		
11	-	Sở Lao động thương binh và Xã hội	0		899.379.500		899.379.500	899.379.500	0			899.379.500	899.379.500			
12	-	Chương trình MTQG về vệ sinh ATTP	0	0	217.182.000	0	217.182.000	217.182.000	0	0	0	217.182.000	217.182.000	0		
13	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0		89.696.000		89.696.000	89.696.000	0			89.696.000	89.696.000			
14	-	Sở Y tế	0		127.486.000		127.486.000	127.486.000	0	0	0	127.486.000	127.486.000			
15	-	Chương trình MTQG về việc làm và dạy nghề	0	0	2.004.958.470	0	2.004.958.470	2.004.958.470	0	0	0	2.004.958.470	2.004.958.470	0		
16	-	Sở Lao động thương binh và Xã hội	0		2.004.958.470		2.004.958.470	2.004.958.470	0			2.004.958.470	2.004.958.470			
17	-	Chương trình MTQG dự án hỗ trợ điều trị HIV và dự phòng lây truyền HIV	0	0	61.000.000	59.000.000	59.000.000	61.000.000	59.000.000	0		2.000.000	2.000.000	0		
18	-	Sở Y tế	0	0	2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	0		2.000.000	2.000.000			



Quyết toán										So sánh (%)		
S T T	Nội dung		Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia			Trong đó		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp					
							Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
II Ngân sách cấp huyện												
1	Huyện Tam Dương	0	0	499.299.652.555	393.871.122.286	105.428.530.269	499.299.652.555	393.871.122.286	0	105.428.530.269	105.428.530.269	0
2	Huyện Phong Thổ			44.165.146.159	34.421.517.159	9.743.629.000	44.165.146.159	34.421.517.159		9.743.629.000	9.743.629.000	
3	Huyện Sơn Hồ			84.913.686.366	69.093.985.115	15.819.701.251	84.913.686.366	69.093.985.115		15.819.701.251	15.819.701.251	
4	Huyện Nậm Nhùn			97.771.424.519	67.928.848.101	29.842.576.418	97.771.424.519	67.928.848.101		29.842.576.418	29.842.576.418	
5	Huyện Mường Tè			38.933.265.600	33.080.756.000	5.852.509.600	38.933.265.600	33.080.756.000		5.852.509.600	5.852.509.600	
6	Huyện Thanh Uyên			96.003.567.000	79.421.066.000	16.582.501.000	96.003.567.000	79.421.066.000		16.582.501.000	16.582.501.000	
7	Huyện Tân Uyên			58.154.823.634	47.437.380.634	10.717.443.000	58.154.823.634	47.437.380.634		10.717.443.000	10.717.443.000	
8	Thành phố Lai Châu			77.571.569.277	61.726.569.277	15.845.000.000	77.571.569.277	61.726.569.277		15.845.000.000	15.845.000.000	
				1.786.170.000	761.000.000	1.025.170.000	1.786.170.000	761.000.000		1.025.170.000	1.025.170.000	



www.scantopdf.com